

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 14.551
	Giờ: Ngày 04 tháng 4 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	8 – 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là PHURUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính 2011 là : 822.587.972.141 đồng (Cho năm tài chính 2010 là : 502.229.378.961 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông :	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông :	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông :	Vũ Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông :	Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính V/v: hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ - KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước Tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011 của Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thế kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Vì những lý do nêu trên đồng thời Công ty cũng đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tỉnh Bình Dương V/v Phân bổ lợi thế kinh doanh. Do vậy, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh đã được công ty hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính V/v: Phân bổ lợi thế kinh doanh.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Số : 1222/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Các cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 12/04/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 8 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Trong Báo cáo kiểm toán Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán viên :

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh đã được công ty hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính V/v: Phân bổ lợi thế kinh doanh do đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tỉnh Bình Dương. Nếu thực hiện theo quy định thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty ước tính tăng thêm khoảng 23.638 triệu đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan

Ghi chú : Chúng tôi cũng lưu ý người đọc thêm một số vấn đề có liên quan tới Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (xem chi tiết tại thuyết minh Điểm c, mục IV.20 trang 22 kèm theo)

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 1391/BCKT/TC/NV6 ngày 05/03/2012. Nguyên nhân phát hành Báo cáo kiểm toán thay thế do bổ sung thuyết minh nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan.



Bùi Đức Vinh

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2012

A blue ink signature of Mai Quang Hiệp.

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.443.963.516.292	887.541.326.065
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		636.572.984.966	423.855.233.814
111	1. Tiền	V.01	206.975.579.253	133.755.233.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		429.597.405.713	290.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	147.253.564.562	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		163.842.980.387	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.387.802.611	229.541.619.485
131	1. Phải thu của khách hàng		75.355.294.974	46.126.654.348
132	2. Trả trước cho người bán		18.827.053.913	65.268.723.839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	205.431.800.136	118.146.241.298
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	0
140	IV. Hàng tồn kho		346.479.357.424	188.572.950.861
141	1. Hàng tồn kho	V.04	346.479.357.424	188.572.950.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.269.806.729	2.877.173.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.019.580	26.266.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.308.208.628	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	30.047.754	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2.887.530.767	2.788.964.648
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.644.380.825.699	1.417.811.515.382
220	II. Tài sản cố định		1.146.929.317.970	842.057.878.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	572.972.729.012	527.245.604.328
222	- Nguyên giá		1.210.882.915.260	1.131.223.592.291
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(637.910.186.248)	(603.977.987.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	147.158.589	0
228	- Nguyên giá		173.897.680	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.739.091)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	573.809.430.369	314.812.273.944
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		442.243.211.411	506.076.556.088
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	177.707.420.352	166.291.993.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	269.480.004.174	343.153.930.188
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.944.213.115)	(3.369.367.115)
	V. Lợi thế thương mại		0	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.208.296.318	69.677.081.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	54.739.531.926	69.015.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		468.764.392	661.275.041
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.088.344.341.991	2.305.352.841.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.306.718.379.429	1.004.773.335.894
310	I. Nợ ngắn hạn		1.256.108.764.433	954.162.059.976
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	272.436.600.000	170.604.600.000
312	2. Phải trả người bán		12.546.705.594	6.975.954.836
313	3. Người mua trả tiền trước		17.525.031.547	32.836.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	40.136.419.067	63.089.846.085
315	5. Phải trả công nhân viên		293.054.296.420	286.406.778.259
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	3.356.439.681	9.671.354.791
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	371.551.022.584	214.819.364.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		245.502.249.540	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		50.609.614.996	50.611.275.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.020.000.000	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	3.299.290.000	4.971.890.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.173.667	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.691.762.071	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.553.389.258	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.761.511.960.121	1.284.413.419.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	1.761.511.960.121	1.284.413.419.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90.208.179.206	26.405.843.799
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		182.186.272.877	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		90.054.635.517	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		668.815.731.034	341.642.505.963
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		20.114.002.441	16.166.085.944
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.088.344.341.991	2.305.352.841.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoài tệ các loại			
- USD		7,903,980.34	5,920,229.51
- EUR			6.34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 04 năm 2012



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	2.583.623.968.703	2.030.160.035.030
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	438.417.417	61.425.626
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	2.583.185.551.286	2.030.098.609.404
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	1.561.352.996.562	1.320.662.478.961
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.021.832.554.724	709.436.130.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	69.612.552.784	40.606.159.741
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	40.807.213.125	32.967.302.753
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.213.728.111	25.928.730.760
24	8. Chi phí bán hàng		22.840.931.891	18.981.737.115
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		76.961.721.637	150.874.135.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		950.835.240.855	547.219.115.140
31	11. Thu nhập khác	VI.26	59.074.439.477	134.272.572.630
32	12. Chi phí khác	VI.27	15.857.866.621	37.154.579.248
40	13 Lợi nhuận khác		43.216.572.856	97.117.993.382
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		9.336.792.346	17.240.828.132
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.003.388.606.057	661.577.936.653
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	176.622.753.274	159.105.921.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.29	192.510.649	(661.275.041)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		826.573.342.134	503.133.290.432
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.985.369.993	903.911.471
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		822.587.972.141	502.229.378.961
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	10.347	6.268

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.565.748.177.610	2.152.759.911.164
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.353.643.717.720)	(1.064.969.010.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(768.809.392.473)	(430.322.962.552)
04	4. Tiền chi trả lãi	(25.481.470.034)	(17.126.544.997)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(214.946.975.164)	(181.917.194.119)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	504.652.929.589	397.396.180.825
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(338.950.525.935)	(451.886.858.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	368.569.025.873	403.933.520.665
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(105.041.804.422)	(178.589.607.040)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	137.396.362.317	145.373.940.847
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(576.547.880.495)	(768.497.790.704)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	465.357.102.043	822.750.748.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.518.788.264)	(88.950.918.055)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	115.024.331.775	39.456.822.834
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	79.960.586.883	34.492.954.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	104.629.909.837	6.036.150.939
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(31.240.745.135)	(12.673.613.969)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	693.900.000.000	353.919.254.032
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(593.740.600.000)	(278.923.608.920)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(332.401.978.100)	(278.958.711.859)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(263.483.323.235)	(216.636.680.716)
50	MŨI CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	209.715.612.475	193.332.990.888
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	423.855.233.814	227.520.418.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.002.138.677	3.001.824.296
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	636.572.984.966	423.855.233.814

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.20 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết

quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến như sau: “Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh đã được công ty hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính V/v: Phân bổ lợi thế kinh doanh do đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tỉnh Bình Dương. Nếu thực hiện theo quy định thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty ước tính tăng thêm khoảng 23.638 triệu đồng”.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XDCB) do đơn vị tự lập chưa được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán viên như sau: “Công ty chưa có đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ doanh thu nhận trước tại thời điểm 31/12/2011”
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết – Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG do đơn vị tự lập chưa được kiểm toán.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,2 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

Các Công ty liên kết

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB) do đơn vị tự lập chưa được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết – Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG do đơn vị tự lập chưa được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán viên như sau: “Công ty chưa có đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ doanh thu nhận trước tại thời điểm ngày 31/12/2011 ”
- Lợi nhuận hoặc lỗ của nhà đầu tư trong công ty liên kết và các khoản điều chỉnh khác đã ghi nhận từ năm trước được xác định bằng Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh trên báo cáo hợp nhất đã được kiểm toán năm trước liền kề trừ Giá trị gốc khoản Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh trên báo cáo riêng đã được kiểm toán năm trước liền kề.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	8.356.700.778	13.278.303.354
Tiền gửi ngân hàng	198.618.878.475	120.476.930.460
Cộng	206.975.579.253	133.755.233.814

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	135.608.091.762	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.589.415.825)	(9.957.853.957)
Cộng	147.253.564.562	42.694.347.978

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối năm		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587		
SHB	47.840	475.608.668			Mua cổ phiếu	
IJC	20.000	146.292.000			Mua cổ phiếu	
CSM	12.000	158.917.200			Mua cổ phiếu	
	1.697.170	28.234.888.625	1.617.314	27.454.070.757		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	133.428.745.350	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.179.346.412	2.265.331.178
Cộng	135.608.091.762	25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	9.091.758.000	10.864.929.050
BCC	40.000	687.087.000	124.000.000	563.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	225.000.000	961.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	606.000.000	2.328.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	749.250.000	494.054.900
ITA	48.000	1.442.160.000	312.000.000	1.130.160.000
ACB	98	3.847.587	2.116.800	1.730.787
SHB	47.840	475.608.668	282.256.000	193.352.668
IJC	20.000	146.292.000	168.000.000	
CSM	12.000	158.917.200	106.800.000	52.117.200
	1.697.170	28.234.888.625	11.667.180.800	16.589.415.825

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về thẻ visa	624.500.000	626.378.159
Phải thu về lãi cho vay	697.531.138	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	197.750.848.753	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	317.574.667	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.433.767.999	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	1.177.447.140
Phải thu cho mượn ngoại tệ các công ty	0	105.051.101.522
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	130.740.000
Phải thu khác	1.568.132.579	1.530.444.847
Cộng	<u>205.431.800.136</u>	<u>118.146.241.298</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	13.142.899.472	10.056.333.901
Công cụ, dụng cụ	6.327.252.302	2.640.054.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.191.770.852	66.393.561.588
Thành phẩm	243.919.450.982	108.595.961.090
Hàng gửi đi bán	6.897.983.816	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>346.479.357.424</u>	<u>188.572.950.861</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	30.047.754	0
Các khoản phải thu nhà nước khác	0	33.289.492
Cộng	<u>30.047.754</u>	<u>33.289.492</u>

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	2.887.530.767	2.788.964.648
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	2.887.530.767	2.788.964.648

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 trang 35 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	0	0
Mua trong năm	173.897.680		173.897.680
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	173.897.680	0	173.897.680
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm			0
Khấu hao trong năm	26.739.091		26.739.091
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	26.739.091	0	26.739.091
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	0	0
Tại ngày cuối năm	147.158.589	0	147.158.589

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	163.978.166.074	158.831.272.217
Hệ thống xử lý nước thải	32.578.895	303.886.197
Khu Dân cư Nông trường Tân Uyên	139.936.364	139.936.364
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	10.000.000	0
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	409.648.749.036	155.537.179.166
Cộng	573.809.430.369	314.812.273.944

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	88.084.999.313	80.340.328.470
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.552.421.039	85.951.664.545
Công ty CP cao su Đoàn kết	2.070.000.000	
Cộng	177.707.420.352	166.291.993.015

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
<i>Góp vốn thành lập công ty</i>	<i>257.038.352.000</i>	<i>290.617.512.000</i>
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	0	27.294.550.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	130.072.962.000	150.072.962.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	24.065.390.000	10.350.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
<i>Đầu tư mua cổ phiếu (*)</i>	<i>12.003.815.392</i>	<i>47.907.171.392</i>
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	8.600.105.615	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	1.041.728.451	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB	0	35.903.356.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>0</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001</i>	<i>437.836.782</i>	<i>629.246.796</i>
Cộng	<u>269.480.004.174</u>	<u>343.153.930.188</u>

Ghi chú:

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.647.000	35.903.356.000
Cộng	682.345	12.003.815.392	3.329.345	47.907.171.392

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (*)	(4.944.213.115)	(3.369.367.115)
Cộng	<u>(4.944.213.115)</u>	<u>(3.369.367.115)</u>

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	4.944.213.115
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	3.655.892.500	4.944.213.115

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khảo sát dự án	817.062.240	1.978.376.853
Chi phí san nhượng đất	51.864.655.491	65.804.809.633
Chuyển đổi đất công thành đất tư	402.003.750	
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012, GP khai hoang 2012	9.460.077	22.905.937
Chi phí tư vấn thuế	162.429.117	
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1.061.839.525	907.625.957
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	422.081.726	302.087.601
Cộng	54.739.531.926	69.015.805.981

14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	270.764.000.000	168.932.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.672.600.000	1.672.600.000
Cộng	272.436.600.000	170.604.600.000

Ghi chú: (*) Chi tiết vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
Vay dài hạn						270.764.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4	11.024.007 /HSTD	5/7/2011	Vay thu mua nguyên liệu	2%/năm (USD)	6 tháng	104.140.000.000	Đảm bảo tài sản
Ngân hàng đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/83574/HD	13/10/2011	Vay thu mua nguyên liệu	2%/năm (USD)	6 tháng	104.140.000.000	Đảm bảo tài sản
Ngân hàng HSBC		13/10/2011	Vay xuất khẩu	2%/năm (USD)	6 tháng	62.484.000.000	Đảm bảo tài sản
Tổng cộng						270.764.000.000	

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.653.342.632	4.186.556.439
Thuế xuất nhập khẩu	80.665.344	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.338.174.640	58.662.396.530
Thuế thu nhập cá nhân	424.094.425	65.774.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.442.951.044	0
Thuế khác	197.190.982	175.118.995
Cộng	40.136.419.067	63.089.846.085

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	70.744.794	904.693.825
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	243.841.935	12.180.833
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ	29.250.000	124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	1.895.239.380	1.735.681.212
Trích trước chi phí thôi việc	119.399.660	5.434.618.048
Chi phí phải trả khác	997.963.912	1.459.420.529
Cộng	3.356.439.681	9.671.354.791

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.362.850.515	6.049.658.444
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	4.760.265.600	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	980.050.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.608.685.705	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	9.224.187.355	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.665.322.320	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	16.002.500.000	23.118.296.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	129.100.000.000	103.500.000.000
Phải trả về bảo hiểm xã hội	1.907.421.338	0
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	263.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	112.916.604	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	0	5.620.726.421
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Các khoản PHR cho các công ty tại Campuchia mượn	187.200.000.000	
Phải trả khác	1.325.168.152	582.894.000
Cộng	371.551.022.584	214.819.364.085

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.299.290.000	4.971.890.000
Cộng	3.299.290.000	4.971.890.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 36 và trang 37 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	13.249.530.000
Các cổ đông khác	248.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm 2010	159.950.094.000	80.108.007.000
Cổ tức đã chia năm 2011	118.462.570.500	

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị lần 5/2011 số 6/11/NQ-CSPH ngày 06/10/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền.

d. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.324.953	1.324.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.975.047	79.975.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VND

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.583.623.968.703	2.020.970.019.337
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	0	9.190.015.693
Cộng	2.583.623.968.703	2.030.160.035.030

21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	357.752.073	61.425.626
Thuế xuất khẩu	80.665.344	
Cộng	438.417.417	61.425.626

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	2.583.185.551.286	2.020.908.593.711
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	0	9.190.015.693
Cộng	2.583.185.551.286	2.030.098.609.404

	Năm nay	Năm trước
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.561.352.996.562	1.311.175.069.026
Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	9.487.409.935
Cộng	1.561.352.996.562	1.320.662.478.961
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.733.764.623	16.917.855.529
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	972.727.778
Lãi đầu tư chứng khoán	582.754.684	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.490.617.733	7.024.248.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.495.415.744	14.617.397.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	310.000.000	0
Cộng	69.612.552.784	40.606.159.741
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	23.213.728.111	17.138.725.830
Lỗ do đầu tư chứng khoán	0	622.403.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.647.902.315	170.273.712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.206.407.868	6.148.940.127
Chi phí lãi chậm nộp lợi nhuận về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	8.790.004.930
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	7.739.156.000	13.005.160
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.831	83.949.510
Cộng	40.807.213.125	32.967.302.753
26. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	47.411.336.506	133.289.633.688
Thu tiền đền bù diện tích đất cao su	8.000.000.000	
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	93.489.440	
Quỹ BHXH hỗ trợ tiền thuốc trị bệnh	1.125.796.682	
Thu nhập khác	2.443.816.849	982.938.942
Cộng	59.074.439.477	134.272.572.630
27. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	15.332.606.899	36.758.644.379
Chi phí phạt vi phạm môi trường	50.921.314	137.950.000
Chi phí khác	474.338.408	257.984.869
Cộng	15.857.866.621	37.154.579.248

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	176.622.753.274	159.105.921.262
Cộng	176.622.753.274	159.105.921.262

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	192.510.649	(661.275.041)
Cộng	192.510.649	(661.275.041)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	822.587.972.141	502.229.378.961
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
-....	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	822.587.972.141	502.229.378.961
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	79.499.842	80.121.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.347	6.268

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/11	Đầu năm	79.975.047	10.000	365	79.975.047
06/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.720)	10.000	209	(1.557)
07/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.000)	10.000	208	(3.419)
08/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(42.000)	10.000	207	(23.819)
09/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.400)	10.000	206	(9.820)
13/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(7.900)	10.000	202	(4.372)
14/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	201	(16.521)
15/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.000)	10.000	200	(8.219)
16/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.620)	10.000	199	(5.245)
20/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.370)	10.000	195	(13.554)
21/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(26.500)	10.000	194	(14.085)
22/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.770)	10.000	193	(4.637)
23/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(47.500)	10.000	192	(24.986)
24/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.900)	10.000	191	(15.123)
27/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.800)	10.000	188	(927)
28/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.500)	10.000	187	(14.089)
29/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.000)	10.000	186	(14.268)

<i>Ngày giao dịch</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>Số ngày lưu hành cổ phiếu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu bình quân</i>
30/06/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.450)	10.000	185	(8.845)
01/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(17.890)	10.000	184	(9.019)
04/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.560)	10.000	181	(10.196)
05/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(36.000)	10.000	180	(17.753)
06/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(46.890)	10.000	179	(22.995)
07/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(48.680)	10.000	178	(23.740)
08/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(1.640)	10.000	177	(795)
11/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	174	(14.301)
12/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.000)	10.000	173	(3.792)
13/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.620)	10.000	172	(2.648)
14/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.630)	10.000	171	(2.169)
15/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(10.950)	10.000	170	(5.100)
18/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(37.000)	10.000	167	(16.929)
19/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(25.000)	10.000	166	(11.370)
20/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(23.780)	10.000	165	(10.750)
21/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(16.000)	10.000	164	(7.189)
22/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.170)	10.000	163	(9.007)
25/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(34.580)	10.000	160	(15.158)
26/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.400)	10.000	159	(8.451)
27/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.470)	10.000	158	(1.069)
28/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(13.500)	10.000	157	(5.807)
29/07/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(19.000)	10.000	156	(8.121)
01/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.000)	10.000	153	(3.773)
02/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.640)	10.000	152	(7.762)
03/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(15.300)	10.000	151	(6.330)
04/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(6.740)	10.000	150	(2.770)
05/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(11.660)	10.000	149	(4.760)
08/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(28.700)	10.000	146	(11.480)
09/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(18.950)	10.000	145	(7.528)
10/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(20.890)	10.000	144	(8.242)
11/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(8.820)	10.000	143	(3.456)
12/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(27.230)	10.000	142	(10.594)
15/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(12.310)	10.000	139	(4.688)
16/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(14.100)	10.000	138	(5.331)
17/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(9.160)	10.000	137	(3.438)
18/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	136	(1.118)
19/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(4.000)	10.000	135	(1.479)
22/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(310)	10.000	132	(112)
23/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(2.000)	10.000	131	(718)
24/08/2011	Mua cổ phiếu quỹ	(5.000)	10.000	130	(1.781)
	Cộng	78.975.047			79.499.842

VII. Thông tin khác.

23. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Bán mũ cao su thành phẩm, nguyên liệu, gỗ cao su thanh lý cho các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mũ cao su	141.518.664.208	70.722.765.016
Công ty TNHH MTV Cao su Chử Pah (Công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn)	Bán gỗ tháp cao su	73.500.000	
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh (Công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn)	Nhượng bán hóa chất		12.845.023
Cộng		141.592.164.208	70.735.610.039

Trong năm, Công ty đã có giao dịch Mua vật tư, dịch vụ của các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí ủy thác	649.946.013	307.377.976
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư	576.000.000	789.500.000
Tạp chí cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua lịch, tạp chí, quảng cáo	236.538.000	233.750.000
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Mua vật tư	57.142.860	42.857.143
Viện Nghiên cứu Cao su (Đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)	Phí kiểm nghiệm, kiểm tra, đào tạo, phân tích	54.592.273	219.062.113
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Phí cầu đường	481.940.088	67.409.537
Cộng		2.056.159.234	1.659.956.769

Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm

	<u><i>Năm nay</i></u>	<u><i>Năm trước</i></u>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.807.059.354	1.811.018.007
Thù lao của Ban kiểm soát	189.000.000	154.000.000
Cộng	2.996.059.354	1.965.018.007

Số dư phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<u><i>Cuối năm</i></u>	<u><i>Đầu năm</i></u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2.470.101.034	0
Cộng	2.470.101.034	0

Số dư phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	980.050.000	952.550.000
Cộng	<u>980.050.000</u>	<u>952.550.000</u>

24. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

25. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12/04/2012.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	171.981.079.785	65.243.384.158	46.857.948.604	1.319.467.676	845.821.712.068	1.131.223.592.291
Mua trong năm		3.351.192.004	1.731.530.838	46.275.563		5.128.998.405
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.362.372.490	30.000.000			52.891.462.594	100.283.835.084
Tặng khác	1.994.925.667	45.852.240	367.821.877			2.408.599.784
Thanh lý, nhượng bán					27.977.621.151	27.977.621.151
Giảm khác	184.489.153					184.489.153
Số dư cuối năm	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.109.641.507	47.028.288.768	27.768.019.655	961.306.664	450.110.731.369	603.977.987.963
Khấu hao trong năm	13.326.963.183	4.255.153.871	4.499.846.535	116.928.387	28.285.701.197	50.484.593.173
Tặng khác	147.403.539	13.763.133	83.369.821			244.536.493
Thanh lý, nhượng bán					16.793.551.699	16.793.551.699
Giảm khác	3.379.682					3.379.682
Số dư cuối năm	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	93.871.438.278	18.215.095.390	19.089.928.949	358.161.012	395.710.980.699	527.245.604.328
Tại ngày cuối năm	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	826.480.303	(38.838.499.409)	6.111.638.884	55.755.112.266	27.586.076.498	1.591.754.646	150.769.231.270
Tăng trong năm trước	0	0	(12.673.613.969)	27.052.776.058	48.988.499.551	24.494.249.775	0	526.876.855.452
Mua cổ phiếu quỹ			(12.673.613.969)					
Đánh giá CLTG cuối năm				1.304.819.773				
Phân phối lợi nhuận năm trước					48.988.499.551	24.494.249.775		493.294.738.424
Chuyển đổi báo cáo				25.747.956.285				0
Hợp nhất báo cáo tài chính								32.982.117.028
Tăng khác								600.000.000
Giảm trong năm trước	0	826.480.303	0	6.758.571.143	1.492.156.333	454.598.532	1.591.754.646	336.003.580.759
Phân phối lợi nhuận năm nay				0	0	0	0	96.165.620.400
Hoàn nhập CLTG năm nay				3.368.124.791	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay				0	0	0	0	227.073.505.652
ĐC hợp nhất BCTC năm trước	826.480.303			553.097.271	1.492.156.333	454.598.532	991.754.646	12.764.454.707
Hợp nhất BCTC năm nay				2.837.349.081	0	0	0	0
Giảm khác				0	0	0	600.000.000	0
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	0	341.642.505.963

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	0	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	0	341.642.505.963
Tăng trong năm nay	0	0	(31.240.745.135)	64.912.640.477	78.934.817.393	38.428.907.776	0	874.694.761.534
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(31.240.745.135)	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	75.790.428.428	37.895.214.214	0	838.521.585.158
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	3.144.388.965	533.693.562	0	0
Đánh giá CL.TG cuối năm	0	0	0	13.651.142.468	0	0	0	0
Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	48.415.513.937	0	0	0	50.000.631
Hợp nhất BCTC năm nay	0	0	0	8.634.991	0	0	0	36.111.175.745
ĐC hợp nhất BCTC năm trước				2.837.349.081				
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	12.000.000
Giảm trong năm nay	0	0	0	1.110.305.070	0	0	0	547.521.536.463
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0	168.705.563.651
Hoàn nhập CL.TG năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay	0	0	0	0	0	0	0	345.833.855.784
ĐC hợp nhất BCTC năm trước	0		0		0	0	0	32.982.117.028
Hợp nhất BCTC năm nay	0	0	0		0	0	0	0
Hoàn nhập CL.TG năm nay	0	0	0	1.110.305.070	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	0	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	0	668.815.731.034